

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất**

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các nội dung quy định Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đồng Tháp đã được Chính phủ xét duyệt thông qua nghị quyết 122/NQ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 28/6/2019. Trên cơ sở đó huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2020.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tại khoản 2, Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn.

Để có cơ sở quản lý đất đai giai đoạn tiếp theo, theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan Luật đất đai quy định đối với cấp huyện phải lập quy hoạch sử dụng đất với thời kỳ quy hoạch 10 năm tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm.

Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Hồng tiến hành lập: ***"Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng - tỉnh Đồng Tháp"***.

### **2. Mục đích**

Xây dựng mới Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện từ nay đến năm 2030, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Làm cơ sở cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm giai đoạn 2021-2025 và thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

### **3. Cơ sở pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết giải thích một số điều về quy hoạch;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2069/VPUBND-KT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Nghị quyết 122/NQ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp;
- Quyết định số 1195 /QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 194 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Hồng;
- Quyết định số 470/QĐ-TTg, ngày 30/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020;

- Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 59/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Hồng;
- Quyết định số 26/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hồng;
- Quyết định số 35/QĐ-UBND.NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Hồng.
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Tháp và huyện Tân Hồng
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp và huyện Tân Hồng nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Báo cáo UBND huyện Tân Hồng qua các năm;
- Niên giám thống kê huyện Tân Hồng năm 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Hồng
- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện Tân Hồng

## PHẦN I

### HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN TÂN HỒNG

#### 1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 31.007,32 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 26.473,11 ha ha chiếm 85,38 % diện tích đất tự nhiên. Đất phi nông nghiệp có diện tích 4.534,21 ha, chiếm tỷ lệ 14,62 %, đất chưa sử dụng không còn.

**Bảng 1: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.007,32</b>	<b>100,0</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.473,11	85,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.534,21	14,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Hồng năm 2020)

🌾 **Đất nông nghiệp:** Có diện tích lớn nhất quỹ đất toàn huyện, diện tích đất chuyên trồng lúa 26.473,11 ha chiếm 86,05 %. Trong đất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất chuyên trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng phòng hộ.

🌾 **Đất phi nông nghiệp:** Có diện tích 4.534,21 ha, chiếm tỷ lệ 14,62 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp tập trung vào các loại đất loại như đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất sông ngòi kênh rạch suối, đất quốc phòng và đất sản xuất kinh doanh.

🌾 **Đất chưa sử dụng:** Trên địa bàn huyện không còn

Về diện tích tự nhiên huyện được phân thành 9 đơn vị hành chính, bình quân mỗi xã có diện tích là 3.445 ha

**Bảng 2: Diện tích tự nhiên theo từng đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Sa Rài	752,80	2,43
2	Xã Bình Phú	4.323,19	13,94
3	Xã Thông Bình	2.933,36	9,46
4	Xã Tân Công Chí	5.202,45	16,78
5	Xã Tân Hộ Cơ	4.605,34	14,85
6	Xã Tân Phước	4.110,47	13,26
7	Xã Tân Thành A	3.548,83	11,45
8	Xã Tân Thành B	3.148,81	10,16

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
9	Xã An Phước	2.382,06	7,68
	<b>Tổng</b>	<b>31.007,32</b>	<b>100,00</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Hồng năm 2020)

Xã có diện tích tự nhiên lớn nhất là xã Tân Công Chí (5.202,45 ha), diện tích nhỏ nhất là thị trấn Sa Rài (752,80 ha).

Xã có diện tích trên 3.000 ha có 4 xã: Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí và Tân Phước, 2 xã có diện tích trên 2.000 ha: xã Thông Bình, An Phước, Thị trấn có diện tích nhỏ hơn 1.000 ha.

### **1.1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp là loại đất chủ yếu trên địa bàn huyện phân bố hầu hết các xã, trên địa bàn, có diện tích là 26.727,95 ha ha chiếm 86,05 % tổng quỹ đất.

Diện tích và cơ cấu đất cho địa bàn có tỷ lệ đất nông nghiệp cao trong đó tập trung đất trồng lúa, trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản là thế mạnh chính của huyện.

Phân bố theo không gian hành chính, cho thấy các xã đều có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp cao. Xã có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất là xã Tân Công Chí 4.581,61 ha, chiếm 17,31 % diện tích đất nông nghiệp toàn huyện, xã có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất là thị trấn Sa Rài 485,92 ha, chiếm 1,84 %.

**Bảng 3: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.007,32</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.473,11</b>	<b>85,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.040,63	77,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.040,63</i>	<i>77,5</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,50	0,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	594,43	1,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.733,61	5,6
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	<b>0,00</b>

*(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Hồng năm 2020)*

Về cơ cấu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, huyện có loại hình sử dụng đất đa dạng trong đó có đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản là loại hình chính yếu, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm (trồng màu) và đất rừng phòng hộ.

Cụ thể các loại hình sử dụng đất như sau:

\* **Đất lúa nước:** Là loại hình đặc trưng của huyện, đất trồng lúa có diện tích lớn nhất trong tất cả các loại đất với diện tích 24.040,63 ha chiếm 77,5 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước. Đất trồng lúa phân bố hầu hết trên địa bàn các xã. Bình quân mỗi xã 2670 ha đất trồng lúa.

\* **Đất trồng cây hàng năm khác:** có diện tích 55,50 ha chủ yếu là đất trồng rau màu nằm trên các cánh đồng và rải rác trong các khu dân cư chiếm 0,2 % tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng cây hàng năm khác phân bố tất cả các xã. Khu vực có diện tích cây trồng cây hàng năm khác cao nhất là An Phước, Tân Công Chí, Tân Thành A, Tân Thành B và thấp nhất thị trấn Sa Rài.

\* **Đất trồng cây lâu năm:** có diện tích 594,43 ha, đứng thứ ba sau đất lúa và đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là vườn cây lâu năm, cây ăn quả của người dân chiếm 1,9% tổng diện tích tự nhiên. Cây lâu năm phân bố tất cả các xã với diện tích nhỏ, không tập trung, chủ yếu gắn với khu dân cư nông thôn. Khu vực có diện tích cây lâu năm lớn nhất là Tân Công Chí, thị trấn Sa Rài.

\* **Đất rừng phòng hộ:**

Có diện tích 47,39 ha chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích trên phân bố chủ yếu ở khu Dinh Bà xã Tân Hộ Cơ.

\* **Đất nuôi trồng thủy sản:**

Là loại đất có diện tích lớn thứ hai trong nhóm đất nông nghiệp với diện tích 1.733,61 ha, chiếm tỷ lệ 2,6 % tổng diện tích tự nhiên, bình quân mỗi xã 192 ha, lợi thế mặt nước nuôi trồng thủy sản, tập trung phát triển nuôi các loại cá có kinh tế cao như: cá tra, cá lóc bông, sặc rằn, điêu hồng... kết hợp với hình thức nuôi cá mùa lũ là hình thức khá phát triển trên địa bàn huyện. Diện tích nuôi trồng thủy sản chủ yếu tập trung theo các tuyến kênh mương lớn của khu vực như Kênh Tân Thành - Lò Gạch, Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, Sông Cái Cái... tập trung nhiều ở các xã Tân Công Chí, Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Tân Phước, An Phước. Hiện nay một số doanh nghiệp đang đầu tư ao nuôi với quy mô lớn, tập trung. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng trong vòng 5 năm trở lại đây do mở rộng ao nuôi của người dân và đầu tư của các doanh nghiệp.

\* **Đất nông nghiệp khác:** Có diện tích 1,54 ha là diện tích các trang trại chăn nuôi trên địa bàn Bình Phú, Tân Thành A và thị trấn Sa Rài.

## **1.2. Phân tích hiện trạng đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp 4.534,21 ha, chiếm tỷ lệ 14,62 % trong tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích đất chiếm tỷ trọng cao là đất phát triển hạ tầng, đất sông ngòi kênh rạch, đất ở nông thôn, đất ở đô thị.

**Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

<b>Thứ tự</b>	<b>Mục đích sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(6)+...</i>	<i>(5)</i>
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.007,32</b>	<b>100,0</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.534,21</b>	<b>14,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,97	0,6
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,01	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,92	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.336,07	7,5
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,04	3,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,36	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,21	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

*(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Hồng năm 2020)*

Trong những năm qua diện tích đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên phục vụ phát triển hạ tầng, công trình công cộng, phát triển đô thị và khu dân cư

theo chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Về phân bố đất phi nông nghiệp không có sự đồng đều giữa các xã thị trấn. Xã lớn nhất là Tân Công Chí, thấp nhất Thị trấn Sa Rài. Bình quân mỗi xã có 503 ha đất phi nông nghiệp.

**\* Đất quốc phòng**

Đất quốc phòng là 180,97 ha chiếm 0,6 % so tổng quỹ đất. Tập trung lớn nhất xã Tân Phước, An Phước và Tân Hộ Cơ.

**\* Đất an ninh**

Đất an ninh là 2,57 ha chiếm 0,01% tổng quỹ đất.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Đất cụm công nghiệp là 20,87 ha chiếm 0,07% tổng quỹ đất. Gồm 6 ha xã Tân Công Chí, 14,87 ha xã Tân Hộ Cơ

**\* Đất thương mại dịch vụ**

Đất thương mại, dịch vụ là 34,01 ha chiếm 0,11 % tổng quỹ đất. Là diện tích của các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện. Tập trung lớn nhất tại xã Tân Công Chí và Tân Phước.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 93,92 ha, chiếm 0,3 % tổng quỹ đất. Là diện tích của các cơ sở sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Diện tích này phân bố chưa đồng đều giữa các xã, thị trấn trong đó tập trung lớn nhất tại xã Tân Hộ Cơ thấp nhất tại Tân Thành A.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Có diện tích 4.534,21 ha chiếm 14,62 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong những năm qua huyện đã tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng quá trình xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị trên địa bàn. Vì vậy loại đất này có xu hướng tăng lên qua các năm. Bình quân mỗi xã 260 ha đất phát triển hạ tầng. Tuy vậy chưa đáp ứng đủ nhu cầu để phát triển, đặc biệt các xã và ngoài trung tâm thị trấn. Ngoài ra trong nội bộ đất phát triển hạ tầng còn mất cân đối, quỹ đất chủ yếu tập trung hạ tầng kỹ thuật trong đó tập trung vào hai loại đất chính là giao thông và thủy lợi, đất giáo dục. Một số loại đất thiết yếu quỹ đất còn thấp như đất văn hoá, y tế, TDTT.

**Bảng 5: Hiện trạng đất phát triển hạ tầng**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.534,21	14,62



2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.336,07	7,5
-	Đất giao thông	DGT	818,50	2,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.398,82	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,26	0,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,94	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,74	0,17
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,22	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL		-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,67	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,11	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,24	0,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	0,02

Trong đó nhóm đất hạ tầng, hệ thống giao thông đã đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trong địa bàn huyện; tuy nhiên cần phải nâng cấp, thực hiện hệ thống giao thông theo quy hoạch của tỉnh và quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt.

#### **\* Đất ở đô thị**

Đất ở đô thị tập trung ở thị trấn Sa Rài có diện tích 115,36 ha. Đất ở tập trung trên các trục đường chính của thị trấn

#### **\* Đất ở nông thôn**

Đất ở nông thôn phân bố trên địa bàn 8 xã. Diện tích đất ở tại nông thôn 1.175,04 ha, là huyện có diện tích đất ở nông thôn khá cao, bình quân 156 ha/xã. Hiện nay được phân bố tập trung trên các tuyến đường chính của huyện và tuyến kênh chính như bờ đông kinh Tân Công Chí, bờ bắc kinh Tân Thành - Lò Gạch, bờ đông Phước Xuyên, bờ đông kênh Bắc Viện, bờ đông kênh Tân Thành Long Sơn Ngọc (bờ tây rạch Cái Cái), bờ đông kênh Tân Thành, các khu dân cư tập trung và các khu dân cư vượt lũ.

Nhìn chung diện tích trên đã đáp ứng được nhu cầu về nhà ở, đất ở cho nhân dân trong huyện, tuy nhiên trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện các dự án khu dân cư đã quy hoạch và cần bố trí quỹ đất cho dân số tăng lên cũng như nhu cầu tái định cư khi thu hồi đất ở để xây dựng các công trình lớn của huyện.

#### **\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Có diện tích 21,23 ha chiếm tỷ lệ 0,07 % quỹ đất, là diện tích của các trụ sở cơ quan và các ban ngành trên địa bàn huyện và các xã, thị trấn. Trong thời gian qua với việc quá trình xây dựng nông thôn mới diện tích đất xây dựng trụ sở tăng lên.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Có diện tích 0,16 ha chiếm tỷ lệ 0,01 % quỹ đất là diện tích trụ sở của tổ chức sự nghiệp đóng trên địa bàn huyện. Tập trung ở thị trấn Sa Rài.

***\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

Với đặc trưng vùng sông nước, diện tích loại đất này là 526,21 ha, chiếm tỷ trọng khá lớn 1,7 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích chủ yếu là diện tích sông suối với hai con sông lớn sông Sở Hạ và sông Cái Cái. Sông Sở Hạ chạy dọc biên giới và là ranh giới giữa Việt Nam – Cam pu chia, sông Cái Cái chảy qua địa phận xã Thông Bình, xã Tân Thành A và hệ thống các kênh phân bố đều trên toàn huyện.

***\* Đất có mặt nước chuyên dùng***

Có diện tích 24,95 ha chiếm tỷ lệ 0,08 % tổng quỹ đất là diện tích mặt nước chuyên dùng hoặc ao hồ hình thành sau khi khai thác đất và hình thành các cụm tuyến dân cư.

## **PHẦN II:**

### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 24 /QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 19 tháng 02 năm 2014. Trên cơ sở đó, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 194 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 28 tháng 6 năm 2019

Trong thời gian qua, huyện đã thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt trong các thủ tục hành chính về đất đai như: Xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu Dinh Bà đang được đầu tư xây dựng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 6: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (ha) (*)	Kết quả thực hiện (2020)		
				Tổng diện tích (ha) (**)	Tăng, giảm so với QHSDD 2020	Tỷ lệ (%) so với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.062,28</b>	<b>31.007,32</b>	<b>-54,96</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.202,98</b>	<b>26.473,11</b>	<b>270,13</b>	<b>101,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.274,56	24.040,63	-1.233,93	95,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25.274,56</i>	<i>24.040,63</i>	<i>-1.233,93</i>	<i>95,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,00	55,50	11,50	126,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,00	594,43	329,43	224,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	47,39	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

***Báo cáo Thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng***

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	570,31	1.733,61	1.163,30	303,98
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,72	1,54	-0,18	89,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.859,30</b>	<b>4.534,21</b>	<b>-325,09</b>	<b>93,31</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,25	180,97	150,72	598,25
2.2	Đất an ninh	CAN	3,27	2,57	-0,70	78,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	137,00	20,87	-116,13	15,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110,79	34,01	-76,78	30,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,15	93,92	3,77	104,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.689,29	2.336,07	-353,22	86,87
-	Đất giao thông	DGT	966,88	818,50	-148,38	84,65
-	Đất thủy lợi	DTL	1.479,17	1.398,82	-80,35	94,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	17,22	4,26	-12,96	24,72
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10,35	5,94	-4,41	57,36
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,00	53,74	-20,26	72,63
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,00	7,22	-21,78	24,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,71	-	-16,71	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,29	0,90	-1,39	39,47
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,86	6,67	-35,19	15,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,57	7,47	-2,10	78,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,74	7,11	-0,63	91,88
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,52	18,24	-3,28	84,76
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10	-	-0,10	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	12,88	7,18	-5,70	55,77
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,66	0,03	104,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.127,62	1.175,04	47,42	104,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,34	115,36	2,02	101,78

***Báo cáo Thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng***

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,65	21,23	-3,42	86,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,55	0,16	-0,39	28,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,78	2,21	0,43	124,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	483,90	526,21	42,31	108,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,08	24,95	-21,13	54,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) *Quyết định số 194 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Hồng*

(\*\*) *Số liệu thống kê đất đai năm 2020 (Hiện chỉnh trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2019)*

Qua đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ trước cho thấy phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện sát với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ cao 101,03 %, nhóm đất phi nông nghiệp đạt cao đạt 93,31 %. Về các danh mục đến nay đã thực hiện được 66,50 %. Các công trình còn lại một số huỷ bỏ, thay đổi vị trí, phần lớn các công trình có quy mô lớn đề nghị giữ chuyển sang giai đoạn quy hoạch mới.

Những kết quả trên cho thấy việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu đề ra. Đã có sự chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của huyện trong đó nổi bật là hạ tầng và cụm tuyến dân cư được đầu tư, mở rộng.

Trong thời gian qua huyện đã đầu tư xây dựng nhiều công trình như: xây dựng các tuyến dân cư vượt lũ, khu dân cư đô thị, mở rộng các tuyến giao thông, xây dựng tuyến đê bao ngăn lũ, mở mới và nạo vét hệ thống kênh mương, mở mới, mở rộng và tôn tạo trường học các cấp, mở rộng hệ thống cơ sở thương mại - dịch vụ, xây dựng trụ sở cơ quan. Qua phân tích thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho thấy:

- Các chỉ tiêu đạt cao: Đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang nghĩa địa), đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng, đất sông ngòi kênh rạch suối (trên 80%)

- Các chỉ tiêu đạt khá cao: đất an ninh, đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đất bãi thải, xử lý chất thải (trên 70%)

- Các chỉ tiêu đạt thấp: Đất cụm công nghiệp đạt 15,24 %, đất xây dựng cơ sở văn hoá đạt 27,72 %, đất cơ sở thể dục - thể thao đạt 24,91 %, Đất công

trình bày chính viễn thông 39,47%, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 28,25% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Các chỉ tiêu vượt hoặc chưa đạt so với quy hoạch: đất trồng cây hàng năm vượt 126,14% đất trồng cây lâu năm vượt 224,31%, đất nuôi trồng thủy sản vượt 303,98%, đất tín ngưỡng vượt 124,26 %. Đất quốc phòng chưa thực hiện được theo quy hoạch. Các chỉ tiêu vượt chủ yếu do hiệu chỉnh theo kết quả kiểm kê đất đai.

Nhìn chung đã có sự chuyển dịch đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của một huyện biên giới. Tuy vậy một số loại đất phi nông nghiệp tiếp tục cần phải tăng theo quy hoạch, đồng thời tiến hành điều chỉnh một số chỉ tiêu như phân tích ở trên. Trong đó cần hình thành các dự án phi nông nghiệp kể cả nông nghiệp có quy mô lớn, tập trung để tạo động lực cho phát triển huyện ở mức độ cao hơn.

**PHẦN III**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN TÂN HỒNG**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

Tiếp tục thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và công tác giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính, từng bước xây dựng chính quyền điện tử, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng “Chính quyền kiến tạo, thân thiện, phục vụ Nhân dân”; tăng cường hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và nhân rộng các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao; xây dựng đô thị văn minh, xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tiếp tục đưa lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng đạt chỉ tiêu đề ra; thực hiện tốt công tác chăm lo gia đình chính sách, đảm bảo an sinh xã hội; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên tuyến biên giới và nội địa; duy trì tốt công tác đối ngoại với các Huyện giáp biên; thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền.

**1.2. Quan điểm sử dụng đất.**

Huyện là một trong những tiểu vùng của tỉnh Đồng Tháp thuộc khu vực kinh tế phía Tây Bắc (vùng Đồng Tháp Mười, tập trung phát triển nông nghiệp và du lịch) của tỉnh, đồng thời huyện là huyện biên giới; do vậy việc bố trí, khai thác sử dụng đất phải được tổ chức hợp lý, đảm bảo cho việc phát triển thương mại dịch vụ phát triển mạnh và một nền nông nghiệp sinh thái bền vững đồng thời gắn với công nghiệp chế biến

*1. Sử dụng đất đai trên quan điểm bền vững, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả nhằm đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, gắn sản xuất sản phẩm có chất lượng tốt, năng suất. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên.*

*2. Khai thác tối đa tiềm năng đất đai của địa phương. Phát huy thế mạnh, tiềm năng và các nguồn lực, mối quan hệ vùng để đẩy mạnh thương mại, dịch vụ, đặc biệt là mậu dịch vùng biên, nông nghiệp chất lượng cao, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thân thiện với môi trường. Phát triển hệ thống hạ tầng, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài đặc biệt đầu tư vào cụm công nghiệp, kinh tế cửa khẩu và nâng cấp đô thị.*

*3. Đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành, trong đó ưu tiên quỹ đất cơ sở hạ tầng, khu kinh tế cửa khẩu, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, năng lượng sạch đồng thời đáp ứng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đảm bảo hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, xây dựng nông thôn mới.*

*4. Duy trì và bảo vệ đất nông, lâm nghiệp truyền thống. Hình thành vùng chuyên canh có giá trị cao những vùng đất thích hợp; nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích. Chuyển đổi vùng cây lâu năm, rau màu tại những vùng đất thích hợp. Phát triển nuôi trồng thủy sản có quy mô lớn, tập trung gắn với công nghiệp chế biến.*

5. *Sử dụng đất trên cơ sở gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia và ổn định đời sống dân cư khu vực biên giới.*

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;**

Với việc tiếp tục định hướng phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới tỉnh Đồng Tháp sẽ tạo cơ hội cho hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện phát triển đồng bộ. Hiệp định thư liên vận giữa Việt Nam - Campuchia được ký kết tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa của Huyện và thúc đẩy kinh tế biên giới phát triển.

#### **a) Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025**

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng huyện Tân Hồng nhiệm kỳ 2020-2025 và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2020-2025:

(1) *Về phát triển đô thị:* Xây dựng thị trấn Sa Rài cơ bản theo tiêu chí đô thị loại IV.

(2) *Về Thu nhập bình quân đầu người:* Đến năm 2025 đạt 68 triệu đồng.

(3) *Về nông nghiệp:* Đến năm 2025 liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa 21.000 ha; sản xuất lúa theo hướng giảm giá thành 12.000 ha; sản xuất lúa chất lượng cao 28.800 ha; sản xuất hoa màu, cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày và trồng cỏ 4.000 ha.

(4) *Về thu ngân sách:* Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 12%.

(5) *Về phát triển Hợp tác xã:* Đến năm 2025 phấn đấu có từ 02 Hợp tác xã tiêu biểu trở lên.

(6) *Về xây dựng nông thôn mới:* Đến năm 2025 có thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có xã Tân Hộ Cơ).

(7) *Về việc làm:* Giải quyết việc làm 10.000 người, trong đó có 350 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

(8) *Về bảo hiểm y tế:* Đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 95%.

(9) *Về công tác giảm nghèo:* Đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 5%.

(10) *Về xây dựng đời sống văn hóa:* Hàng năm tỷ lệ Gia đình văn hóa đạt 88%, Khóm văn minh đô thị đạt 66,6%, Ấp văn hóa nông thôn mới đạt 90%, Cơ quan - Đơn vị văn hóa đạt 93%, Xã văn hóa nông thôn mới và Thị trấn văn minh đô thị đạt 90%.

(11) *Về phát triển Giáo dục:* Đến năm 2025 có thêm 07 trường học đạt chuẩn Quốc gia về Giáo dục.

(12) *Về nước sạch:* Đến năm 2025 có **95%** hộ dân sử dụng nước sạch.



(13) Về môi trường: Tỷ lệ thu gom rác thải trên địa bàn Huyện hàng năm đạt 80%.

### **b) Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030**

Huyện xác định theo định hướng Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

#### **\*Mục tiêu tổng quát đến năm 2030**

Xây dựng kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp đứng vào hàng khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; có kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn theo hướng hiện đại, thông minh. Phát triển kinh tế nông - công - thương trên cơ sở tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập và sự phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ đưa kinh tế tỉnh tham gia cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển du lịch trở thành một trong những động lực trong phát triển kinh tế; đồng thời, gắn với giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, có khả năng ứng phó và giảm thiểu ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu.

## **2.2 Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030**

### **2.2.1. Cơ cấu diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030**

**Bảng 7: Cơ cấu diện tích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.623,99</b>	<b>85,86</b>	<b>25.292,41</b>	<b>81,57</b>	<b>-1.180,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.191,51	78,02	22.250,36	71,76	-1.790,28
	<i>Trồng: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.191,51</i>	<i>78,02</i>	<i>22.250,36</i>	<i>71,76</i>	<i>-1.790,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,50	0,18	155,00	0,50	99,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	594,43	1,92	670,61	2,16	76,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15	46,98	0,15	-0,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.733,61	5,59	2.081,52	6,71	347,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	87,94	0,28	86,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.383,33</b>	<b>14,14</b>	<b>5.714,91</b>	<b>18,43</b>	<b>1.180,70</b>

***Báo cáo Thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng***

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,09	0,10	80,07	0,26	-100,90
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01	3,06	0,01	0,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07	204,50	0,66	183,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,01	0,11	196,03	0,63	162,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,92	0,30	252,05	0,81	158,13
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	111,35	0,36	111,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.336,07	7,53	2.782,07	8,97	446,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00	2,16	0,01	262,04
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	31,00	0,10	61,89
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,04	3,79	1.306,35	4,21	6,86
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	115,36	0,37	164,36	0,53	13,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07	23,39	0,08	21,49
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00	5,16	0,02	23,90
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,21	0,01	2,21	0,01	1,34
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70	526,21	1,70	1,01
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08	24,95	0,08	31,47
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	8,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-

### **1. Đất nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 26.473,11 ha, diện tích đến năm 2030 là 25.292,41 ha giảm 1.180,70 ha so với hiện trạng 2020.

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.623,99</b>	<b>85,86</b>	<b>25.292,41</b>	<b>81,57</b>	<b>-1.180,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.191,51	78,02	22.250,36	71,76	-1.790,28
	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.191,51</i>	<i>78,02</i>	<i>22.250,36</i>	<i>71,76</i>	<i>-1.790,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,50	0,18	155,00	0,50	99,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	594,43	1,92	670,61	2,16	76,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15	46,98	0,15	-0,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.733,61	5,59	2.081,52	6,71	347,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	87,94	0,28	86,40

Đất nông nghiệp giảm do chuyển sang phi nông nghiệp thực hiện các dự án phát triển đô thị thuộc khu đô thị, quy hoạch phát triển khu cụm công nghiệp, dự án sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án phát triển và các khu dân cư nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng trong đó tập trung đất giao thông, thủy lợi, đất năng lượng.

Trong nội bộ đất nông nghiệp có phần diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cụ thể các loại đất như sau:

❖ **Đất trồng lúa:**

Diện tích năm 2020 là 24.040,63 ha, diện tích đến năm 2030 là 22.250,36 ha, giảm 1.790,28 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển sang đất khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, khu đô thị, thương mại, đất phát triển hạ tầng và chuyển đổi cơ cấu sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nông nghiệp khác. Đến năm 2030 diện tích đất lúa còn lại là diện tích vùng lúa chất lượng cao.

❖ **Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2020 là 55,50 ha, diện tích đến năm 2030 là 155,00 ha, tăng 99,50 ha. Diện tích tăng do chuyển sang trồng rau, màu năng suất cao phục vụ nhu cầu của huyện, tỉnh và các vùng lân cận, nâng cao hiệu quả kinh tế từ các vùng lúa kém hiệu quả.

❖ **Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích năm 2020 là 594,43 ha, diện tích đến năm 2030 là 670,61 ha, tăng 76,18 ha so với hiện trạng. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 89,69 ha do thực hiện chuyển mục đích từ diện tích đất gò cao sang trồng cây lâu năm. Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm cũng giảm 13,51 ha để chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp. Cân đối diện tích đến năm 2030 là 670,61 ha, tăng thêm 76,18 ha.

❖ **Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng trên địa bàn huyện không còn nhiều phần còn lại ở tại xã Tân Hộ Cơ – khu vực Dinh Bà. Diện tích đến năm 2030 là 46,98 ha giảm 0,41 ha do thực hiện dự án bố trí dân cư Dinh Bà.

❖ **Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích năm 2020 là 1.733,61 ha, diện tích đến năm 2030 là 2.081,52 ha tăng 347,91 ha để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản theo định hướng quy hoạch tỉnh và huyện. Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 20,78 ha do chuyển sang các dự án phát triển công nghiệp, công trình đất thương mại dịch vụ, đất hạ tầng, đất ở đô thị và nông thôn, tuy vậy trong kỳ diện tích tăng 368,69 ha do phát triển hàm ao nuôi của người dân địa phương tập trung tại khu vực Bình Phú, Tân Công Chí, Tân Hộ Cơ, Tân Phước và An Phước. Cân đối diện tích đến năm 2030 là 2.081,52 ha, tăng 347,91ha.

❖ **Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đến năm 2030 là 87,94 ha, tăng 86,40 ha để hình thành các khu trang trại, các khu vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện theo định hướng gia tăng tỷ trọng hiệu suất ngành nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

**2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp quy hoạch của huyện đến năm 2030 là 5.714,91 ha tăng 1.180,70 ha so với hiện trạng 2020, diện tích tăng tập trung vào đất cụm công nghiệp 183,63 ha, đất thương mại, dịch vụ 162,03 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 158,13 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp 111,35 ha, đất phát triển hạ tầng 446,00 ha, đất ở nông thôn 131,31 ha, đất ở đô thị 49,00 ha, đất quốc phòng 49,98 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 31,00 ha ...

**Bảng 9 : Diện tích sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.383,33</b>	<b>14,14</b>	<b>5.714,91</b>	<b>18,43</b>	<b>1.180,70</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	30,09	0,10	80,07	0,26	-100,90

***Báo cáo Thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng***

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01	3,06	0,01	0,49
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07	204,50	0,66	183,63
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,01	0,11	196,03	0,63	162,03
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,92	0,30	252,05	0,81	158,13
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	111,35	0,36	111,35
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.336,07	7,53	2.782,07	8,97	446,00
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00	2,16	0,01	262,04
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	31,00	0,10	61,89
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,04	3,79	1.306,35	4,21	6,86
12	Đất ở tại đô thị	ODT	115,36	0,37	164,36	0,53	13,50
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07	23,39	0,08	21,49
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00	5,16	0,02	23,90
15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,21	0,01	2,21	0,01	1,34
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70	526,21	1,70	1,01
17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08	24,95	0,08	31,47
18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	8,40

Cụ thể như sau:

Phân theo từng loại đất như sau:

❖ **Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2020 là 180,97 ha, diện tích đến năm 2030 là 80,07 ha, chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch tăng 50 ha để thực hiện các công trình Quốc phòng tại xã An Phước, Tân Hộ Cơ. Tuy nhiên trong 1 phần diện tích hiện nay do Quốc phòng quản lý sẽ được giao về cho huyện do đó diện tích đất này bị giảm đi 150,88 ha. Cân đối chuyển đến năm 2030 diện tích đất Quốc phòng còn lại là 80,07 ha giảm 100,90 ha so với hiện trạng năm 2020.

❖ **Đất an ninh**

Diện tích năm 2020 là 2,57 ha, diện tích đến năm 2030 là 3,06 ha, giảm 0,49 ha so với hiện trạng. Trong kỳ quy hoạch thực hiện công trình mở rộng công an huyện, Đội nghiệp vụ với diện tích 0,49 ha.

❖ **Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 20,87 ha, diện tích đến năm 2030 của huyện là 204,50 ha tăng 183,63 ha so với hiện trạng. Từ nay đến năm 2030, trên địa bàn huyện hình thành 4 cụm công nghiệp: Cụm CN Tân Phước, Cụm Công nghiệp Gáo Lồng Đèn, Cụm công nghiệp Dinh Bà, Cụm Công nghiệp Tân Thành B.

❖ **Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích năm 2020 là 34,01 ha, diện tích đến năm 2030 là 196,03 ha tăng 162,03 ha thực hiện các công trình: Cửa khẩu phụ Bình Phú, Cửa khẩu phụ Thông Bình, Trung tâm Thương mại Tân Phước, Đất dịch vụ TM (Khu đô thị Giồng Thị Đam), Khu thuê quan cửa khẩu Dinh Bà, Quy hoạch lô F1 khu cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, Đề án phát triển Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Hồng, Trung tâm thương mại dịch vụ đô thị E4, Trung tâm thương mại dịch vụ đô thị E5, Kho ngoại quan, Khu đất thương mại, dịch vụ và du lịch Bào Dong... và chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại, dịch vụ theo nhu cầu của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

❖ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 93,92 ha, diện tích đến năm 2030 là 252,05 ha ha tăng 158,13 ha để hình thành các khu chế biến thủy sản, nông sản, lương thực chất lượng cao; khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, khu sản xuất kinh doanh các xã, kho hàng hoá trên địa bàn huyện, trạm cấp nước và diện tích chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sang đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

❖ **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích đến năm 2030 là 111,35 ha do nhu cầu quy hoạch khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn huyện phục vụ các công trình khu cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu, hệ giao thông, thủy lợi trọng điểm và các dự án phát triển đô thị xây dựng trên địa bàn huyện.

❖ **Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích năm 2020 là 2.336,07 ha, diện tích đến năm 2030 là 2.782,07 ha tăng 446,00 ha để xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, TDTT... trên địa bàn huyện. trong đó tập trung tăng đất giao thông 262,04 ha, thủy lợi 61,89 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 6,86 ha, đất cơ sở y tế 13,50 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 21,49 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 23,90 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 31,47 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 8,4 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9,41 ha, đất công trình năng lượng 1,34 ha, đất chợ 3,2 ha.

**Bảng 10 : Quy hoạch sử dụng đất hạ tầng đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Đất phát triển hạ tầng</b>		<b>DHT</b>	<b>2.336,07</b>	<b>7,53</b>	<b>2.782,07</b>	<b>8,97</b>	<b>446,00</b>
1	Đất giao thông	DGT	818,50	2,64	1.080,54	3,48	262,04
2	Đất thủy lợi	DTL	1.398,82	4,51	1.460,70	4,71	61,89
3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,26	0,01	11,12	0,04	6,86
4	Đất cơ sở y tế	DYT	5,94	0,02	19,44	0,06	13,50
5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,74	0,17	75,23	0,24	21,49
6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,22	0,02	31,12	0,10	23,90
7	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	1,34	0,00	1,34
8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00	1,91	0,01	1,01
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,67	0,02	38,14	0,12	31,47
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	0,02	15,87	0,05	8,40
11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,11	0,02	7,11	0,02	-
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,24	0,06	27,65	0,09	9,41
13	Đất chợ	DCH	7,18	0,02	10,38	0,03	3,20

Trong đó đất giao thông:

- Phát triển hệ thống giao thông theo QH Quốc gia, vùng, tỉnh: Dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Hồng Ngự - Dinh Bà , Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân -Tân Phước, Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT 842 , Nâng cấp mở rộng Tuyến N1 đi qua tỉnh Đồng Tháp , Nâng cấp giao thông lộ 30 cũ , Công trình hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2) ...
  - Giao thông theo quy hoạch đô thị và các dự án.
  - Giao thông theo quy hoạch nông thôn
  - Giao thông nội đồng
- ❖ Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích năm 2020 là 0,66 ha. Diện tích đến năm 2030 là 2,16 ha tăng 1,50 ha để xây dựng trụ sở các ấp trên địa bàn các xã và các khu phố của thị trấn Sa Rài đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và tiêu chí đô thị.

❖ Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Định hướng đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 31,00 ha để xây dựng hệ thống công viên cây xanh và công viên, vườn hoa, cây xanh trong các dự án quy hoạch chi tiết và quy hoạch chung Thị trấn trên địa bàn huyện.

❖ Đất ở tại nông thôn

Diện tích năm 2020 là 1.175,04 ha, diện tích đến năm 2030 là 1.306,35 ha tăng 131,31 ha để xây dựng các cụm tuyến dân cư, điểm dân cư nông thôn và nhu cầu chuyển mục đích đất ở phù hợp quy hoạch các xã trên địa bàn huyện.

❖ Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2020 là 115,36 ha. Diện tích đến năm 2030 là 164,36 ha tăng 49,00 ha thực hiện dự án Khu đô thị Thị trấn Sa Rài huyện Tân Hồng, thực hiện các dự án nhà ở, khu dân cư, đáp ứng yêu cầu phát triển đất ở theo quy hoạch chung thị trấn đến năm 2030 và định hướng 2050 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở phù hợp quy hoạch đô thị trên địa bàn huyện.

❖ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích năm 2020 là 21,23 ha. Diện tích đến năm 2030 là 23,39 ha tăng 2,16ha. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,55 ha để xây dựng các công trình Mở rộng trụ sở UBND xã An Phước, Nâng cấp mở rộng trụ sở xã Tân Thành B, Nâng cấp mở rộng trụ sở xã An Phước, Nâng cấp mở rộng trụ sở xã Thông Bình, Nâng cấp mở rộng trụ sở xã Tân Thành A, Nâng cấp mở rộng trụ sở xã Bình Phú, Trung tâm hành chính xã Tân Hộ Cơ. Tuy vậy trong kỳ quy hoạch cũng thực hiện dự án Mở rộng công an huyện sử dụng diện tích đất trụ sở do nhà nước quản lý nên diện tích giảm 0,39 ha. Cân đối đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 23,39 ha tăng 2,16 ha.

❖ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích năm 2020 là 0,16 ha. Diện tích đến năm 2030 là 5,16 ha tăng 5,00 ha

❖ Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích năm 2020 là 2,21 ha. Diện tích đến năm 2030 là 2,21ha không biến động trong kỳ quy hoạch.

❖ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích năm 2020 là 526,21 ha. Diện tích đến năm 2030 là 526,21 ha không biến động trong kỳ quy hoạch.

❖ Đất có mặt nước chuyên dùng



Diện tích năm 2020 là 24,95 ha. Diện tích đến năm 2030 là 24,95 ha không biến động trong kì quy hoạch.

### **3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **3.1. Đất khu kinh tế**

Đất khu kinh tế trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 12.614,69 ha bao gồm theo đó diện tích 3 xã và 01 thị trấn nằm trong khu kinh tế gồm: xã Bình Phú 4.323,19 ha, xã Tân Hộ Cơ 4.605,34 ha, xã Thông Bình 2.933,36 ha, thị trấn Sa Rài 752,80 ha

#### **3.2. Đất đô thị**

Đất đô thị là đất nội thành nội thị. Theo thống kê đất đai năm 2020 đất đô thị của huyện là 752,80 ha gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Sa Rài. Đến năm 2030 là 1.223,40 ha tăng 470,60 ha. Đất đô thị đến năm 2030 gồm 752,80 ha thị trấn Sa Rài, 270,60 ha đô thị Dinh Bà (xã Tân Hộ Cơ), Đô thị Giồng Răng 200 ha gồm 120 ha xã Tân Phước, 80 ha xã An Phước.

#### **3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Khu sản xuất nông nghiệp 22.250,36 ha trong đó khu vực chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 22.250,36 ha tập trung các xã, thị trấn.

#### **3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

Trên địa bàn huyện có 1 loại hình đất lâm nghiệp là khu vực Rừng phòng hộ tại khu vực Dinh Bà - Tân Hộ Cơ với diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,98 ha.

#### **3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn đến năm 2030 có diện tích 204,50 ha gồm các cụm công nghiệp hình thành 4 cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Tân Thành B quy mô 32 ha, cụm công nghiệp Dinh Bà khoảng 50 ha; cụm Công nghiệp kho Gáo Lòng Đền 55 ha, cụm Công nghiệp Tân Phước 75 ha

#### **3.6. Khu thương mại-dịch vụ**

Đến năm 2030 khu thương mại dịch vụ 67,55 ha gồm 2 ha thị trấn Sa Rài, 11,15 ha xã Thông Bình, 8,56 ha xã Tân Công Chí, 40,14 ha xã Tân Hộ Cơ và 5,7 ha xã Tân Phước là diện tích đất các khu thương mại-dịch vụ.

#### **3.7. Khu dân cư nông thôn**

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn đến năm 2030 trên địa bàn có diện tích 2.446,63 ha gồm khu dân cư trung tâm, và cụm tuyến dân cư tập trung tại các xã.

**Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng huyện Tân Hồng**

<b>Thứ tự</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>31.007,32</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	12.614,69
3	Đất đô thị	KDT	1.223,40
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	22.250,36
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46,98
6	Khu du lịch	KDL	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	204,50
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.446,63
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-

#### **4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kỳ quy hoạch**

Theo phương án như trên chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 1.331,58 ha, trong đó đất lúa chuyển mục đích 1.296,75 ha. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 694,88 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,69 ha.

**Bảng 12: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030**

<b>Thứ tự</b>	<b>Mục đích sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>1.331,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.296,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.296,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,41
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>694,88</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	89,49
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	368,62
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>3,69</b>

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

1. Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng đến năm 2030 là công tác hết sức quan trọng và cần thiết trong quá trình thực hiện quy định của các Luật liên quan đến Luật Quy hoạch. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất các ngành, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước gắn liền với thực trạng, định hướng chiến lược mới phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Tân Hồng được xây dựng theo đúng trình tự hướng dẫn của Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng là cơ sở quan trọng tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn đặc biệt là công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bồi thường liên quan đến đất, kêu gọi dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch đất đai theo cơ cấu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và địa phương đã xác định.

4. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã tổng hợp đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất của cả ba cấp quản lý, cân đối hài hòa lợi ích của các ngành, các lĩnh vực, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, tổng hợp đề xuất các chỉ tiêu phân khai của tỉnh đồng thời phân bổ chỉ tiêu cho các xã, thị trấn đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính khả thi của phương án.

### **2. KIẾN NGHỊ**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện thực hiện và mang lại hiệu quả cao, kiến nghị một số nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sau khi phê duyệt phải được công bố rộng rãi cho các địa phương, ban ngành, tuyên truyền, công bố rộng rãi trong nhân dân bằng nhiều hình thức.

2. Thực hiện quản lý và sử dụng đất, theo phương án quy hoạch được duyệt, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các công tác hành chính về đất đai khác theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

4. Phối hợp giữa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm với quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Thực hiện tốt công tác, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến các dự án.

6. Tăng cường kêu gọi đầu tư, huy động vốn và các chính sách khác để thực hiện các công trình, hạng mục và các chỉ tiêu đề ra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7. Ưu tiên chỉnh lý biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và quy hoạch. Tăng cường nguồn lực và nhân lực cho công tác theo dõi cập nhật quy hoạch.

8. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong đó có các thủ tục hành chính về đất đai.

9. Để nâng cao thực thi và pháp lý của quy hoạch sử dụng đất, cần có sự quan tâm đúng mức của các ban ngành, chính quyền các cấp. Hàng năm có những tổng kết việc thực hiện sử dụng đất theo phương án quy hoạch và có những điều chỉnh cần thiết thông qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

10. Phương án xây dựng đáp ứng ở mức độ cao của các ngành, lĩnh vực và các đối tượng sử dụng đất. Do vậy cần có sự rà soát của các ban ngành, lĩnh vực, địa phương... để đảm bảo khả năng thực thi và bền vững.